

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

DOIT
CÓN
HNHI
-G KI
AA
KIEN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 17 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2020, trước khi bổ nhiệm là chủ tịch Công ty đến hết ngày 16 tháng 08 năm 2019)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2020, trước khi bổ nhiệm là Chủ tịch Công ty)
Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Bà Trần Thị Khánh Ly	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019, trước khi bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất	
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị	
Ông Phạm Sỹ Long	Giám đốc Kinh doanh	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Lưu Quang Dũng	Giám đốc Xây dựng	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là 66,55 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 55,196 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 235,25 tỷ đồng. Công ty tiếp tục nhận được nguồn hỗ trợ, từ Công ty mẹ bằng Giấy cam kết ký ngày 05 tháng 01 năm 2020 với hạn mức 50 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.162.999.095	36.204.024.933
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	462.861.536	1.735.142.268
111	1. Tiền		462.861.536	1.735.142.268
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.340.379.315	28.736.113.422
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.312.456.531	10.598.197.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	960.549.118	17.234.074.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	67.373.666	903.841.147
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.273.768.468	3.271.118.381
141	1. Hàng tồn kho		3.273.768.468	3.271.118.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.085.989.776	2.461.650.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	140.557.863	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		945.431.913	2.461.650.862
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.321.192.546.147	1.346.258.450.618
220	II. Tài sản cố định		1.295.211.215.857	1.324.059.772.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.295.121.215.857	1.323.849.772.173
222	- Nguyên giá		1.599.327.262.941	1.591.596.985.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.206.047.084)	(267.747.213.223)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	90.000.000	210.000.000
228	- Nguyên giá		360.000.000	360.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(270.000.000)	(150.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.455.539.185
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.455.539.185
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.745.256.323	6.745.256.323
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.981.330.290	19.743.139.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	25.981.330.290	19.743.139.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.337.355.545.242	1.382.462.475.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		996.187.299.094	1.057.905.609.266
310	I. Nợ ngắn hạn		251.410.214.954	234.838.857.692
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	90.898.028.595	107.213.662.756
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.916.261.248	13.239.478.802
314	3. Phải trả người lao động		3.127.516.016	1.735.804.493
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	940.469.186	2.351.707.859
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	64.191.528.909	54.805.647.287
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	74.336.411.000	55.492.556.495
330	II. Nợ dài hạn		744.777.084.140	823.066.751.574
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	60.841.169.811	91.261.754.716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	683.636.720.000	731.804.996.858
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	299.194.329	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.168.246.148	324.556.866.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	341.168.246.148	324.556.866.285
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.000.000.000	405.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.000.000.000	405.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.555.362.840)	(83.189.237.252)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(83.189.237.252)	(147.641.663.406)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		16.633.874.412	64.452.426.154
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		178.154.443	200.648.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.337.355.545.242	1.382.462.475.551

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Tuyên
Kế toán trưởng

Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	196.869.853.560	231.885.490.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.869.853.560	231.885.490.625
11	4. Giá vốn hàng bán	19	92.739.542.716	86.779.089.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.130.310.844	145.106.401.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	40.230.559	12.917.198
22	7. Chi phí tài chính	21	78.466.495.563	70.243.269.390
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		78.300.326.476	70.166.563.601
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.602.734.935	11.624.979.517
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.101.310.905	63.251.069.417
31	12. Thu nhập khác	23	52.091.484	3.040.081.264
32	13. Chi phí khác	24	325.288.260	684.803.658
40	14. Lợi nhuận khác		(273.196.776)	2.355.277.606
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.828.114.129	65.606.347.023
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	917.539.937	1.153.271.877
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	299.194.329	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.611.379.863</u>	<u>64.453.075.146</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.633.874.412	64.452.426.154
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(22.494.549)	648.992
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	410	1.668

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Tuyên

Kế toán trưởng

Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.828.114.129	65.606.347.023
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.578.833.861	30.861.880.588
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	28.265.789
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.230.559)	(12.917.198)
06	- Chi phí lãi vay		78.300.326.476	70.166.563.601
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.667.043.907	166.650.139.803
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.911.953.056	(855.734.705)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.650.087)	(2.197.594.742)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.436.526.409)	(2.467.510.366)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.378.748.893)	(12.455.218.944)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(96.872.690.657)	(68.724.029.086)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.182.026.310)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.622.088.287)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.706.354.607	77.327.963.673
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.694.443.545)	(127.967.577.301)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.230.559	12.917.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.654.212.986)	(127.954.660.103)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	44.992.460.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		98.850.537.445	143.599.374.918
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(128.174.959.798)	(147.355.586.220)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.324.422.353)	41.236.248.698
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.272.280.732)	(9.390.447.732)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.735.142.268	11.125.590.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		462.861.536	1.735.142.268

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Tuyên

Kế toán trưởng

Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 17 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 405.000.000.000 đồng; tương đương 40.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và Kinh doanh điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, tình hình thủy văn tại Sơn La không được thuận lợi lưu lượng nước về hồ thấp nên tổng sản lượng điện thương phẩm giảm so với trong năm 2018, khiến cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là 66,55 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 55,196 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 235,25 tỷ đồng, luồng tiền thuần trong năm âm. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Từ năm 2016, kết quả kinh doanh có xu hướng tốt lên (năm 2016 Công ty lãi 22,5 tỷ đồng, năm 2017 lãi 34,7 tỷ đồng, năm 2018 lãi 63,9 tỷ đồng và năm 2019 Công ty lãi là 16,63 tỷ đồng). Tuy năm 2019, Công ty không đạt được lãi theo kế hoạch nhưng Công ty đã thanh toán được một phần nợ quá hạn, thanh toán được các khoản vay khi đến hạn. Hội đồng Quản trị Công ty, đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2019, với kỳ vọng doanh thu đạt 229,4 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 78,838 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn kỳ vọng trong năm 2020 tình hình kinh doanh của Công ty sẽ tốt hơn.

- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cũng đã đưa ra kế hoạch dòng tiền trong năm 2020 gồm: dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 241,86 tỷ, dòng tiền vay từ bên ngoài 20 tỷ; dòng tiền chi dự kiến bao gồm: chi trả lãi vay dài hạn, gốc và chi phí lãi vay ngắn hạn, các khoản chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh tổng số dự kiến chi là 230,55 tỷ.

- Tại ngày 05 tháng 01 năm 2020, Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long đã ký Giấy cam kết hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay vốn, thanh toán các khoản nợ gốc, lãi đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, thanh toán các khoản nợ thuế ... với hạn mức là 50 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân theo Giấy đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Tây Bắc.

Trên cơ sở những tài liệu và nhận định trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ khắc phục tình trạng khó khăn hiện nay trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Sơn La	99,64%	99,64%	Sản xuất và Kinh doanh điện năng

- Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc do Công ty này đã dừng hoạt động từ lâu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc không hợp nhất báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, do Công ty con đã dừng hoạt động từ lâu.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Chiến 3, Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến 5	47 - 48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Tổ máy phát điện	47 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các Nhà máy thủy điện bao gồm: chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí thay thế bánh xe công tác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí, đầu tư nhà máy thủy điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện như sau:

* Công ty mẹ

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023);

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012);

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm hết năm 2021)

* Công ty con

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032);

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021);

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm hết năm 2030)

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm đến 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	89.311.322	287.384.302
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.550.214	1.447.757.966
	462.861.536	1.735.142.268

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019; không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tính đến thời điểm hiện tại, Hội đồng Quản trị Công ty chưa có kế hoạch tái cơ cấu Công ty con.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động từ ngày 16 tháng 05 năm 2016 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc không hợp nhất số liệu của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.647.261.350	-	574.195.778	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.665.195.181	-	10.024.001.526	-
	10.312.456.531	-	10.598.197.304	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	-	9.353.850.000	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Nội thất Neverland	-	-	1.767.270.885	-
- Flovel Energy Private Limited	-	-	5.556.383.946	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tây Bắc	440.175.560	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Thủy điện Càn Nam Phúc Kiến	153.502.800	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Quản lý và Phát triển Doanh nghiệp Á Châu	107.000.000	-	107.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	259.870.758	-	449.570.140	-
	960.549.118	-	17.234.074.971	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	9.353.850.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	59.373.666	-	895.841.062	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	85	-
	67.373.666	-	903.841.147	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	338.110.835	-
- Công cụ, dụng cụ	3.273.768.468	-	2.933.007.546	-
	3.273.768.468	-	3.271.118.381	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.046.167.743.984	541.017.697.354	3.720.386.330	591.657.728	99.500.000	1.591.596.985.396
- Mua trong năm	-	1.559.300.000	-	1.134.613.909	-	2.693.913.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.036.363.636	-	-	-	-	5.036.363.636
Số dư cuối năm	1.051.204.107.620	542.576.997.354	3.720.386.330	1.726.271.637	99.500.000	1.599.327.262.941
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	172.407.587.943	95.049.004.031	20.668.814	229.075.723	40.876.712	267.747.213.223
- Khấu hao trong năm	22.691.427.464	13.192.952.120	474.333.777	93.370.500	6.750.000	36.458.833.861
Số dư cuối năm	195.099.015.407	108.241.956.151	495.002.591	322.446.223	47.626.712	304.206.047.084
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	873.760.156.041	445.968.693.323	3.699.717.516	362.582.005	58.623.288	1.323.849.772.173
Tại ngày cuối năm	856.105.092.213	434.335.041.203	3.225.383.739	1.403.825.414	51.873.288	1.295.121.215.857

(*) Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 714.985.735.322 đồng
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng
- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3: 112.740.732.094 đồng
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5: 163.853.845.030 đồng

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.295.044.514.140 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.226.383.479 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá là 360.000.000 đồng. Tài sản này được trích khấu hao trong 3 năm, mỗi năm là 120.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2019, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trên là 90.000.000 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.557.863	-
	140.557.863	-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.362.216.361	2.554.958.177
- Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	22.090.255.453	12.234.258.494
- Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc	53.357.901	144.828.597
- Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	879.730.719	994.150.431
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.328.100.000
- Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	72.851.139	122.587.878
- Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	522.918.717	364.255.683
	25.981.330.290	19.743.139.260

12. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	6.847.902.463	6.847.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	7.494.484.870	7.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.355.732.494	2.355.732.494	4.501.878.894	4.501.878.894
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	25.842.225.202	25.842.225.202	39.443.350.351	39.443.350.351
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty Cổ phần Nạo vét lòng hồ thủy điện	11.826.999.392	11.826.999.392	2.289.032.500	2.289.032.500
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	16.348.396.745	16.348.396.745	18.571.845.116	18.571.845.116
- Công ty Cổ phần Lilama 10	2.909.995.249	2.909.995.249	3.509.995.249	3.509.995.249
- Phải trả các đối tượng khác	10.211.999.606	10.211.999.606	13.561.210.545	13.561.210.545
	90.898.028.595	90.898.028.595	107.213.662.756	107.213.662.756

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	6.847.902.463	6.847.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	7.494.484.870	7.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.355.732.494	2.355.732.494	4.501.878.894	4.501.878.894
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế SOMEKO	-	-	81.930.267	81.930.267
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 206	-	-	272.300.000	272.300.000
- Viện Năng lượng	-	-	38.150.360	38.150.360
- Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	-	-	54.841.450	54.841.450
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống điện	-	-	552.701.000	552.701.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng hệ thống điện Bách Khoa	-	-	92.569.090	92.569.090
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát	-	-	243.556.000	243.556.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	-	-	528.967.521	528.967.521
- DNTN Nam Hùng	-	-	189.763.061	189.763.061
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	-	-	429.861.239	429.861.239
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	237.368.000	237.368.000	337.368.000	337.368.000
	23.995.780.401	23.995.780.401	32.660.236.983	32.660.236.983
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	25.842.225.202	25.842.225.202	39.443.350.351	39.443.350.351

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(*) Các khoản nợ phải trả quá hạn của các đơn vị thi công trên tại ngày 31/12/2019, cùng với các khoản lãi chậm trả tại thuyết minh số 16 vẫn chưa được Công ty thanh toán.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.624.734.905	15.124.534.852	11.912.117.746	4.837.152.011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.152.278.488	917.539.937	1.182.026.310	887.792.115
- Thuế thu nhập cá nhân	139.488.806	396.998.135	108.041.086	428.445.855
- Thuế Tài nguyên	1.227.115.859	10.824.284.982	9.200.329.386	2.851.071.455
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí	9.095.860.744	8.233.010.860	8.417.071.792	8.911.799.812
	13.239.478.802	35.502.368.766	30.825.586.320	17.916.261.248

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	158.190.458	161.078.222
- Trích trước chi phí đầu tư tài sản Nhà máy Nậm chiến 5	740.566.364	2.148.917.273
- Chi phí phải trả khác	41.712.364	41.712.364
	940.469.186	2.351.707.859

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	424.172.580	215.332.155
- Bảo hiểm xã hội	21.839.914	-
- Bảo hiểm y tế	4.283.640	29.120.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.713.456	16.218.708
- Phải trả công tác Đảng	77.044.904	75.460.806
- Phải trả lãi vay	43.553.149.686	31.702.041.198
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	18.007.047.590	14.934.188.217
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công	13.855.358.092	9.314.245.790
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	11.568.263.182	7.003.278.670
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3	122.480.822	110.694.405
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	339.634.116
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	16.837.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	708.185.615	2.108.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.844.515	585.826.881
	64.191.528.909	54.805.647.287

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (**)	29.034.995.807	43.550.084.335
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (**)	18.226.826.803	27.341.665.204
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sọi (**)	13.579.347.201	20.370.005.177
	60.841.169.811	91.261.754.716
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	16.837.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	708.185.615	2.108.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sọi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
- Lãi vay các Nhà máy thủy điện chậm trả Ngân hàng	12.238.584.905	-
	31.200.701.482	21.441.283.902
d) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	339.634.116

(*) Các khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này cùng với khoản nợ quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 13) chưa được Công ty thanh toán.

Ngoài ra, tại ngày 29 tháng 11 năm 2019, Tòa án Nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã ra Quyết định số 04/2019/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Tây Bắc và Công ty Cổ phần Cơ Khí - Lắp máy Sông Đà. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 15.571.082.726 đồng. Số tiền trên được thanh toán trả xong trước ngày 31/12/2020.

(**) Căn cứ các Phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La, các Tổ chức Tín dụng đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trong đó các bên nhất trí thỏa thuận bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng đối với khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2017, cụ thể như sau: Số lãi phát sinh Công ty phải trả mức tối thiểu từ 48% đến 86%, số lãi phát sinh còn lại được phân bổ đều trả dần từ năm 2019 đến 2022 với mức trả trung bình mỗi năm từ 3,5% đến 13%. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện trả dần số lãi vay dài hạn 18.182.000.000 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(147.641.663.406)	-	214.911.331.139
Tăng vốn trong năm trước	42.452.460.000	-	-	-	-	42.452.460.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	64.452.426.154	648.992	64.453.075.146
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	2.540.000.000	-	-	2.540.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(83.189.237.252)	200.648.992	324.556.866.285
Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(83.189.237.252)	200.648.992	324.556.866.285
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.633.874.412	(22.494.549)	16.611.379.863
Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(66.555.362.840)	178.154.443	341.168.246.148

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	291.695.790.000	72,02%	291.695.790.000	72,02%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	5,03%	20.362.600.000	5,03%
Các cổ đông khác	92.941.610.000	22,95%	92.941.610.000	22,95%
	405.000.000.000	100%	405.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	42.452.460.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	196.501.612.895	230.386.804.646
Doanh thu chứng chỉ Recs	368.240.665	135.049.615
Doanh thu Chuyển nhượng quyền sử dụng Đường dây 35Kv từ Trạm biến áp đến Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 1	-	1.363.636.364
Doanh thu bán vật tư cũ	469.345.455	-
	196.869.853.560	231.885.490.625

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	92.569.841.457	85.480.083.688
Giá vốn phí tư vấn giá trị Recs	-	221.427.273
Giá vốn Chuyển nhượng quyền sử dụng Đường dây 35Kv từ Trạm biến áp đến Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 1	-	1.077.578.538
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	169.701.259	-
	92.739.542.716	86.779.089.499

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.230.559	12.917.198
	40.230.559	12.917.198

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.300.326.476	70.166.563.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.338.197	48.440.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	28.265.789
Chi phí tài chính khác	154.830.890	-
	78.466.495.563	70.243.269.390

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.150.664.706	516.701.725
Chi phí nhân công	4.179.278.987	5.227.626.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.920.889	16.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.273.811	1.303.152.844
Chi phí khác bằng tiền	883.596.542	4.560.998.322
	7.602.734.935	11.624.979.517

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	61.350.000
Chi phí phải trả không có đủ hồ sơ	-	512.111.541
Thu bồi thường tổn thất tài sản từ Công ty bảo hiểm	-	997.771.069
Thu hồi vật tư nhập lại kho	6.660.000	1.465.077.150
Thu nhập khác	45.431.484	3.771.504
	52.091.484	3.040.081.264

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Điều chỉnh các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	-	485.585.778
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	190.701.527	113.190.286
Chi phí khác	134.586.733	86.027.594
	325.288.260	684.803.658

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	917.539.937	1.153.271.877
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	917.539.937	1.153.271.877

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5%	5%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	299.194.329	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	299.194.329	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	299.194.329	-
	299.194.329	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.633.874.412	64.452.426.154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.633.874.412	64.452.426.154
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.500.000	38.640.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	1.668

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.592.651.216	6.598.760.277
Chi phí nhân công	13.764.339.225	13.620.779.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.578.833.861	30.861.880.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.908.528.349	38.278.161.487
Chi phí khác bằng tiền	4.497.925.000	9.044.487.171
	100.342.277.651	98.404.069.016

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.861.536	-	-	462.861.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.379.830.197	-	-	10.379.830.197
	10.842.691.733	-	-	10.842.691.733
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.735.142.268	-	-	1.735.142.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.502.038.451	-	-	11.502.038.451
	13.237.180.719	-	-	13.237.180.719

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	74.336.411.000	213.980.577.000	469.656.143.000	757.973.131.000
Phải trả người bán, phải trả khác	155.089.557.504	60.841.169.811	-	215.930.727.315
Chi phí phải trả	940.469.186	-	-	940.469.186
	230.366.437.690	274.821.746.811	469.656.143.000	974.844.327.501
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	55.492.556.495	172.309.723.475	559.495.273.383	787.297.553.353
Phải trả người bán, phải trả khác	162.019.310.043	91.261.754.716	-	253.281.064.759
Chi phí phải trả	2.351.707.859	-	-	2.351.707.859
	219.863.574.397	263.571.478.191	559.495.273.383	1.042.930.325.971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	98.850.537.445	143.599.374.918
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	128.174.959.798	147.355.586.220

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 09/01/2020, Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, có số lượng cổ phiếu nắm giữ là 29.209.579 cổ phần, chiếm tỷ lệ 72,12%) thực hiện đăng ký bán 8.000.000 cổ phần, với mục đích tái cấu trúc doanh nghiệp và giao dịch này dự kiến kết thúc vào ngày 06/02/2020. Đến ngày 14/02/2020, Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long không thực hiện giao dịch hết số cổ phiếu đăng ký, do giá bán chưa đạt kỳ vọng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Đức Dân	Tổng Giám đốc Công ty mẹ
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua sắm tài sản	-	104.645.139.889
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	104.645.139.889
Chi phí lãi vay	1.381.965.372	339.634.116
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	347.624.658	339.634.116
Ông Trần Văn Huyền	275.414.370	-
Ông Nguyễn Đức Dân	103.150.685	-
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	655.775.659	-
Chi phí thuê xe	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	200.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	-	9.353.850.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	9.353.850.000
Phải trả người bán	25.842.225.202	39.443.350.351
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	25.842.225.202	39.443.350.351
Phải trả khác	-	339.634.116
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	339.634.116

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	272.729.703	233.396.725
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	909.579.909	851.744.164

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018 ngày 05 tháng 07 năm 2019:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13.239.478.802	13.802.925.465
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	(83.189.237.252)	(83.513.498.262)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.153.271.877	1.477.532.887

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Phải trả ngắn hạn khác	319	54.805.647.287	24.145.876.644
Phải trả dài hạn khác	337	91.261.754.716	121.682.339.621

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Tuyển
Kế toán trưởng



Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
a.1) Vay ngắn hạn	14.304.500.000	14.304.500.000	98.850.537.445	83.599.203.445	29.555.834.000	29.555.834.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	14.304.500.000	14.304.500.000	27.100.000.000	41.404.500.000	-	-
- Vay cá nhân	-	-	71.750.537.445	42.194.703.445	29.555.834.000	29.555.834.000
<i>Bà Nguyễn Thị Nghĩa</i>	-	-	<i>31.194.703.445</i>	<i>31.194.703.445</i>	-	-
<i>Bà Đặng Thị Huyền</i>	-	-	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	-
<i>Ông Nguyễn Đức Dân</i>	-	-	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>	-	-
<i>Ông Trần Văn Huyền</i>	-	-	<i>30.055.834.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>29.555.834.000</i>	<i>29.555.834.000</i>
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.188.056.495	41.188.056.495	48.168.276.858	44.575.756.353	44.780.577.000	44.780.577.000
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	31.586.504.000	31.586.504.000	27.560.577.000	31.586.504.000	27.560.577.000	27.560.577.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	18.976.000.000	18.976.000.000	20.974.000.000	18.976.000.000	20.974.000.000	20.974.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	11.476.000.000	11.476.000.000	14.644.000.000	11.476.000.000	14.644.000.000	14.644.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 ^(1.2)	4.000.000.000	4.000.000.000	2.830.000.000	4.000.000.000	2.830.000.000	2.830.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	2.688.220.000	2.688.220.000	4.106.000.000	2.688.220.000	4.106.000.000	4.106.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	1.868.000.000	1.868.000.000	2.384.000.000	1.868.000.000	2.384.000.000	2.384.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 ^(1.3)	320.220.000	320.220.000	1.222.000.000	320.220.000	1.222.000.000	1.222.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	9.922.284.000	2.480.577.000	2.480.577.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH ^(1.5)	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	9.922.284.000	2.480.577.000	2.480.577.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	5.715.780.000	5.715.780.000	8.800.000.000	5.715.780.000	8.800.000.000	8.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.926.780.000	2.926.780.000	4.708.000.000	2.926.780.000	4.708.000.000	4.708.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	2.716.000.000	2.716.000.000	4.524.000.000	2.716.000.000	4.524.000.000	4.524.000.000

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	210.780.000	210.780.000	184.000.000	210.780.000	184.000.000	184.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	2.789.000.000	2.789.000.000	4.092.000.000	2.789.000.000	4.092.000.000	4.092.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	2.084.000.000	2.084.000.000	3.476.000.000	2.084.000.000	3.476.000.000	3.476.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	705.000.000	705.000.000	616.000.000	705.000.000	616.000.000	616.000.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	2.620.000.000	2.620.000.000	2.120.000.000	2.620.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.175.000.000	1.175.000.000	940.000.000	1.211.000.000	904.000.000	904.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	1.175.000.000	1.175.000.000	940.000.000	1.211.000.000	904.000.000	904.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.445.000.000	1.445.000.000	1.180.000.000	1.409.000.000	1.216.000.000	1.216.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	1.325.000.000	1.325.000.000	1.060.000.000	1.289.000.000	1.096.000.000	1.096.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS ^(3.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	1.265.772.495	1.265.772.495	641.307.287	507.079.782	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.265.772.495	1.265.772.495	641.307.287	507.079.782	1.400.000.000	1.400.000.000
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTĐ ^(4.1)	1.265.772.495	1.265.772.495	641.307.287	507.079.782	1.400.000.000	1.400.000.000
(5) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	-	-	9.046.392.571	4.146.392.571	4.900.000.000	4.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	-	-	9.046.392.571	4.146.392.571	4.900.000.000	4.900.000.000
	55.492.556.495	55.492.556.495	147.018.814.303	128.174.959.798	74.336.411.000	74.336.411.000
b) Vay dài hạn						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	325.430.861.000	325.430.861.000	-	31.586.504.000	293.844.357.000	293.844.357.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	267.631.000.000	267.631.000.000	-	18.976.000.000	248.655.000.000	248.655.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	226.464.000.000	226.464.000.000	-	11.476.000.000	214.988.000.000	214.988.000.000



	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng Số 01/2012/HỆTDNC2 ^(1.2)	8.911.000.000	8.911.000.000	-	4.000.000.000	4.911.000.000	4.911.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HỆTDNC2 ^(1.4)	32.256.000.000	32.256.000.000	-	3.500.000.000	28.756.000.000	28.756.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	45.397.000.000	45.397.000.000	-	2.688.220.000	42.708.780.000	42.708.780.000
Hợp đồng Số 07/000001/HỆTD ^(1.1)	38.454.000.000	38.454.000.000	-	1.868.000.000	36.586.000.000	36.586.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HỆTDNC2 ^(1.3)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	320.220.000	2.179.780.000	2.179.780.000
Hợp đồng Số 01/2013/HỆTDNC2 ^(1.4)	4.443.000.000	4.443.000.000	-	500.000.000	3.943.000.000	3.943.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	12.402.861.000	12.402.861.000	-	9.922.284.000	2.480.577.000	2.480.577.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH ^(1.5)	12.402.861.000	12.402.861.000	-	9.922.284.000	2.480.577.000	2.480.577.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	145.169.320.000	145.169.320.000	-	5.715.780.000	139.453.540.000	139.453.540.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	81.392.295.000	81.392.295.000	-	2.926.780.000	78.465.515.000	78.465.515.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HỆTD ^(2.1)	80.489.515.000	80.489.515.000	-	2.716.000.000	77.773.515.000	77.773.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HỆTDNC ^(2.2)	902.780.000	902.780.000	-	210.780.000	692.000.000	692.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	63.777.025.000	63.777.025.000	-	2.789.000.000	60.988.025.000	60.988.025.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HỆTD ^(2.1)	60.534.485.000	60.534.485.000	-	2.084.000.000	58.450.485.000	58.450.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HỆTDNC ^(2.2)	3.242.540.000	3.242.540.000	-	705.000.000	2.537.540.000	2.537.540.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	154.189.400.000	154.189.400.000	-	2.620.000.000	151.569.400.000	151.569.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	71.613.000.000	71.613.000.000	-	1.211.000.000	70.402.000.000	70.402.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HỆTD ^(3.1)	71.613.000.000	71.613.000.000	-	1.211.000.000	70.402.000.000	70.402.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	82.576.400.000	82.576.400.000	-	1.409.000.000	81.167.400.000	81.167.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HỆTD ^(3.1)	78.398.400.000	78.398.400.000	-	1.289.000.000	77.109.400.000	77.109.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HỆTDNS ^(3.2)	4.178.000.000	4.178.000.000	-	120.000.000	4.058.000.000	4.058.000.000

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	60.757.079.782	60.757.079.782	-	507.079.782	60.250.000.000	60.250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	60.757.079.782	60.757.079.782	-	507.079.782	60.250.000.000	60.250.000.000
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTD ^(4.1)	60.757.079.782	60.757.079.782	-	507.079.782	60.250.000.000	60.250.000.000
(5) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	87.446.392.571	87.446.392.571	-	4.146.392.571	83.300.000.000	83.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	87.446.392.571	87.446.392.571	-	4.146.392.571	83.300.000.000	83.300.000.000
	772.993.053.353	772.993.053.353	-	44.575.756.353	728.417.297.000	728.417.297.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(41.188.056.495)	(41.188.056.495)	(48.168.276.858)	(44.575.756.353)	(44.780.577.000)	(44.780.577.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>731.804.996.858</u>	<u>731.804.996.858</u>			<u>683.636.720.000</u>	<u>683.636.720.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ	VND	8,50%	Tín chấp	-	14.304.500.000
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	VND	10,00%	Tín chấp	29.555.834.000	-
					<u>29.555.834.000</u>	<u>14.304.500.000</u>

(*) Khoản vay cá nhân đối với Ông Trần Văn Huyền - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Nguyễn Đức Dân - Tổng Giám đốc và Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm.

- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 214.988.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 14.644.000.000 đồng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang: 36.586.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.384.000.000 đồng

Cộng 251.574.000.000 đồng

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 4.911.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.830.000.000 đồng

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 2.179.780.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.222.000.000 đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	28.756.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	3.500.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	3.943.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	500.000.000 đồng
Cộng	32.699.000.000 đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10,6%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 2.480.577.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.480.577.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).
- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn.

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	175.000.000.000	505.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	77.773.515.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	4.524.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	58.450.485.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	3.476.000.000 đồng
Cộng	136.224.000.000 đồng

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	692.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	184.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	2.537.540.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	616.000.000 đồng
Cộng	3.229.540.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 275.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD: 167.000.000.000 VND, Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	70.402.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	904.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	77.109.400.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	1.096.000.000 đồng
Cộng	147.511.400.000 đồng

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/03/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 4.058.000.000 đồng
- Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 120.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 225.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000

(4) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm chiến 3

Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 10,6%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 60.250.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.400.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/09/2018 trong đó: Tài sản dùng để thế chấp là Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/09/2018 là 93.660.000.000 VND.

(5) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG 5

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 90.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm công 5

Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 9,8%/năm;

Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 là: 83.300.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 4.900.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công 5 là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê Số 01/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08/09/2017 trong đó: Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 573734 ngày 10/10/2016, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CT00305 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La cấp; toàn bộ các công trình hình thành trong tương lai nằm trong phần diện tích thực hiện dự án đầu tư; Các quyền lợi ích, khoản thanh toán sau thời điểm hợp đồng này có hiệu lực. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 08/09/2017 là: 95.041.764.810 VND.

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê Số 02/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08/09/2017 trong đó: Tài sản thế chấp là toàn bộ động sản, máy móc thiết bị và các quyền tài sản phát sinh hình thành trong tương lai phục vụ cho dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5; Các quyền lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm, Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác sau thời điểm hợp đồng này có hiệu lực. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 08/09/2017 là: 44.859.975.287 VND.